

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month 4
Năm/Year 2020

Thông tư 19S/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 07 tháng/month 05 năm/year 2020

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám
sát/Supervising Bank

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Người lập biểu/
Prepared by

Kế toán trưởng/
Chief of Accountant

Tổng Giám đốc/
Chief Executive
Officer

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2020		2019	
			Tháng/Month 4 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Tháng/Month 4 Năm/Year 2019	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	01		10,433,828,844	(8,841,815,142)	1,594,934,020	7,503,438,984
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		157,031,000	183,807,500	422,524,200	1,142,774,200
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		273,945,644	1,088,998,208	184,915,110	894,157,854
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		92,069,614	1,216,231,564	68,131,312	64,372,253
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		9,910,782,586	(11,330,852,414)	919,363,398	5,402,134,677
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	10		5,077,959	56,119,357	10,444,492	42,400,679
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		5,077,959	56,119,357	10,444,492	42,400,679
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	20		247,300,510	1,048,956,277	275,637,682	1,017,644,794
3.1. Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		161,839,857	698,054,648	169,760,215	671,086,620
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		8,743,413	37,066,483	9,619,863	35,967,336
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		2,373,650	10,238,133	2,489,817	9,842,604
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		4,153,891	17,916,738	4,357,180	17,224,556
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		15,803,362	66,652,963	16,302,730	64,596,913
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		1,329,017	5,360,369	1,332,657	5,330,626
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		31,579,920	127,372,343	32,656,422	127,655,741
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		21,477,400	86,294,600	39,118,798	85,940,398
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		10,181,450,375	(9,946,890,776)	1,308,851,846	6,443,393,511
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	30		10,181,450,375	(9,946,890,776)	1,308,851,846	6,443,393,511
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		270,667,789	1,383,961,638	389,488,448	1,041,258,834
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		9,910,782,586	(11,330,852,414)	919,363,398	5,402,134,677
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	41		10,181,450,375	(9,946,890,776)	1,308,851,846	6,443,393,511

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/04/2020	31/12/2019
I. TÀI SẢN/ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		45,440,438,850	25,237,302,523
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		22,255,886,038	5,175,658,687
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		23,184,552,812	20,061,643,836
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		88,134,866,963	125,591,227,004
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		88,134,866,963	125,591,227,004
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		878,139,187	676,065,560
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		878,139,187	676,065,560
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		878,139,187	676,065,560
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	100		134,453,445,000	151,504,595,087
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	3,120,960,429
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subsription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		90,000	2,340,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		7,664,447	554,937
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		485,449,333	398,488,988
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subsription Payable	317		5,000,000	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	463,008,449
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		191,694,354	218,944,718
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	300		806,572,626	4,204,297,521
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		133,646,872,374	147,300,297,566
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		71,751,614,600	73,656,771,600
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		105,151,485,200	104,171,803,400
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(33,399,870,600)	(30,515,031,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		4,656,149,437	6,457,526,853
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		57,239,108,337	67,185,999,113
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	430		18,626	19,998
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		7,175,161.46	7,365,677.16

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/
NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT**

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	4
Năm:	2020

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
 Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
 Kỳ báo cáo/Reporting period: từ ngày/from 01/ 04/2020 tới ngày/to 30/04/ 2020

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note: Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
 Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
 It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/ No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Co	Tháng/Month 4 Năm/Year 2020	Tháng/Month 3 Năm/Year 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	123,575,383,999	144,245,827,206
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	10,181,450,375	(19,804,788,157)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	10,181,450,375	(19,804,788,157)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	(109,962,000)	(865,655,050)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	29,910,000	358,920,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(139,872,000)	(1,224,575,050)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	133,646,872,374	123,575,383,999

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

Ngày 07 tháng 05 năm 2020

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ/
FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES REPORT**

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	4
Năm:	2020

- Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
- Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
- Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
- Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày 07 Tháng/Month 05 Năm/Year 2020

Thông tư số 91/2019/TT-BTC, Phụ lục số 03
(Circular 91/2019/TT-BTC, Annex 03)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
A.	Báo Cáo Chung Về Hoạt Động Đầu Tư Của Quỹ (Đơn Vị Tính: VND)/ Fund's Investment Activities General Report	
I.	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	BCTaiSan_06027
II.	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
III.	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
IV.	Báo Cáo Hoạt Động Vay, Giao Dịch Mua Bán Lại Của Quỹ/ Report On Borrowing Operation, Repo/Reverse Repo Transactions Of The Fund	BChoatDongVay
V.	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
B.	Báo Cáo Tình Hình Tự Doanh Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài Của Quỹ (Nếu Có)/ Fund's Foreign Portfolio Investment Activities Report (If Any)	
I.	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Report on foreign portfolio investment limit	BCHanMucTuDoanhNN
II.	Báo Cáo Về Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Asset Report	BCTaiSanDauTuGianTiepNN
III.	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Profit And Loss Report	BCKQHDDauTuGianTiepNN
IV.	Báo Cáo Danh Mục Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Investment Portfolio Report	BCDMDauTuGianTiepNN
	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chi tiêu/Code	30/04/2020	31/03/2020	%/cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	Tài sản/Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	2201	45,440,438,850	45,651,196,532	205.75%
	Tiền/Cash at current account	2202	22,255,886,038	22,495,874,990	226.08%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	23,184,552,812	23,155,321,542	189.40%
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)	2205	88,134,866,963	79,111,270,763	74.55%
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	57,327,941,050	48,304,344,850	60.09%
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2205.3	-	-	0.00%
4	Đầu tư khác/ Other investments	2205.4	30,806,925,913	30,806,925,913	135.08%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables	2206	124,725,000	-	3464583.33%
I.4	Lãi được nhận/Interest receivables	2207	753,414,187	572,882,819	111.39%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)	2208	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	-
3	...	2208.3	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác/Other asset	2211	-	-	-
I.8	Tổng tài sản/Total Assets	2212	134,453,445,000	125,335,350,114	95.37%
II	Nợ/Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)	2214	-	-	0.00%
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	0.00%
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác/Other payables	2215	806,572,626	1,759,966,115	158.18%
II.3	Tổng nợ/Total Liabilities	2216	806,572,626	1,759,966,115	34.09%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	133,646,872,374	123,575,383,999	96.42%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	7,175,161.46	7,181,500.41	97.26%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	18,626	17,207	99.13%

Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng/Month 4 Năm/Year 2020	Tháng/Month 3 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment	2220	430,976,644	274,892,679	1,272,805,708
Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	157,031,000	-	183,807,500
Lãi được nhận/Interest received	2222	273,945,644	274,892,679	1,088,998,208
Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
Chi phí/Expenses	2224	252,378,469	270,952,786	1,105,075,634
Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	161,839,857	167,527,989	698,054,648
Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	11,117,063	11,312,580	47,304,616
Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	19,957,253	20,736,949	84,569,701
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	31,579,920	32,632,584	127,372,343
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	21,000,000	20,999,999	84,000,000
Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	1,329,017	1,373,318	5,360,369
Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,077,959	16,268,167	56,119,357
Các loại phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	477,400	101,200	2,294,600
Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	477,400	101,200	2,294,600
Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities	2233	178,598,175	3,939,893	167,730,074
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities	2234	10,002,852,200	(19,808,728,050)	(10,114,620,850)
Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	92,069,614	16,139,947	1,216,231,564
Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	9,910,782,586	(19,824,867,997)	(11,330,852,414)
Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the investment activities during the period	2237	10,181,450,375	(19,804,788,157)	(9,946,890,776)
Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	2238	123,575,383,999	144,245,827,206	147,300,297,566
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:	2239	10,071,488,375	(20,670,443,207)	(13,653,425,192)
trong đó/in which	2240			
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to investment related activities during the period	2239.1	10,181,450,375	(19,804,788,157)	(9,946,890,776)
Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	29,910,000	358,920,000	1,939,165,000
Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(139,872,000)	(1,224,575,050)	(5,645,699,416)
Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period	2243	133,646,872,374	123,575,383,999	133,646,872,374
Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicable only for annual report)	2244			
Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicable only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	Cổ phiếu niêm yết/Listed shares	2246				
1	CTG	2246.1	147,440	20,000	2,948,800,000	2.19%
2	ACB	2246.2	143,581	20,500	2,943,410,500	2.19%
3	LHG	2246.3	271,790	16,650	4,525,303,500	3.37%
4	BSR	2246.4	48,600	6,000	291,600,000	0.22%
5	VNM	2246.5	41,720	99,000.0	4,130,280,000	3.07%
6	TCB	2246.6	184,280	17,200	3,169,616,000	2.36%
7	KBC	2246.7	375,560	12,700	4,769,612,000	3.55%
8	TCM	2246.8	53,545	15,300	819,238,500	0.61%
9	TYA	2246.9	223,389	12,500	2,792,362,500	2.08%
10	FPT	2246.10	198,022	50,800	10,059,517,600	7.48%
11	MWG	2246.11	90	81,700	7,353,000	0.01%
12	HCM	2246.12	1,540	16,500	25,410,000	0.02%
13	MBB	2246.13	760,543	15,950	12,130,660,850	9.02%
14	PC1	2246.14	2	14,100	28,200	0.00%
15	SSI	2246.15	1,020	13,000	13,260,000	0.01%
16	ITC	2246.16	261,922	13,900	3,640,715,800	2.71%
17	NT2	2246.17	4	20,550.0	82,200	0.00%
18	POW	2246.18	479,600	10,550	5,059,780,000	3.76%
19	PNJ	2246.19	16	56,900	910,400	0.00%
	Tổng/Total	2247			57,327,941,050	42.64%
II	Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares	2248				
	Tổng/Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			57,327,941,050	42.64%
III	Trái phiếu/Bonds	2251				
	Tổng/Total	2252			-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2253				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			57,327,941,050	42.64%
V	Các tài sản khác/Other Assets	2256				
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1			124,725,000	0.09%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			753,414,187	0.56%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			30,806,925,913	22.91%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity	2256.7			-	0.00%
	Tổng/Total	2257			31,685,065,100	23.57%
VI	Tiền/Cash, deposit	2258				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			45,440,438,850	33.80%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	0.00%
	Tổng/Total	2262			45,440,438,850	33.80%
VII	Tổng giá trị danh mục/Total Assets	2263			134,453,445,000	100.00%

STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng/Month 4 Năm/Year 2020	Tháng/Month 3 Năm/Year 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.49%	1.52%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.10%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.18%	0.19%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.29%	0.30%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.19%	0.19%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.32%	2.46%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio+total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	18.84%	49.26%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	71,815,004,100	72,298,131,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	7,181,500.41	7,229,813.14
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	1,661.05	20,114.34
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	16,610,500	201,143,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(8,000.00)	(68,427.07)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	22782	(80,000,000)	(684,270,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	71,751,614,600	71,815,004,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	7,175,161.46	7,181,500.41
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	87.63%	87.66%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.05%	95.95%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	73.35%	73.29%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	22841	178	179
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	18,626	17,207

(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chi tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

(**) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỷ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong chuẩn mực kế toán số 26.

(**) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Giá trị/ Value	
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/ Approved limit by SBV			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Total invested value as of month-end date			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Total invested value in month			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)/ Total remaining limit			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/

Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Tài sản/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Cash at banks						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents						
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investment						
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivable						
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables						
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Securities Trading Receivables						
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables						
I.7	Các tài sản khác Other Assets						
I.8	Tổng tài sản Total assets						
STT/ No	Nợ/ Liabilities	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Securities Trading Payables						
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payable						
II.3	Tổng nợ Total Liabilities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Chi tiêu/ Indicators	Mã chi tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from beginning of the year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from foreign portfolio investment activities						
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables						
	Lãi được nhận Interest receivable						
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other income						
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Foreign portfolio investment expense						
	Phí lưu ký tại nước ngoài Overseas custody fee						
	Các loại phí khác (kể chi tiết) Other expenses						
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from foreign portfolio investment activities						
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain/Loss from foreign portfolio investment activities						
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment						
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Loại tài sản (nêu chi tiết)/ Asset type	Mã chi tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market value as of reporting date		Tổng giá trị/ Total value		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng/ % Total Net Asset Value
				Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate Deposits							
	Tổng Total							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
1								
	Tổng Total							
III	Cổ phiếu niêm yết Listed Equity							
1								
	Tổng Total							
IV	Trái phiếu niêm yết Unlisted equity Listed Bond							
1								
	Tổng Total							
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificate							
1								
	Tổng Total							
VI	Các loại tài sản khác Other assets							
1								
	Tổng Total							
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...